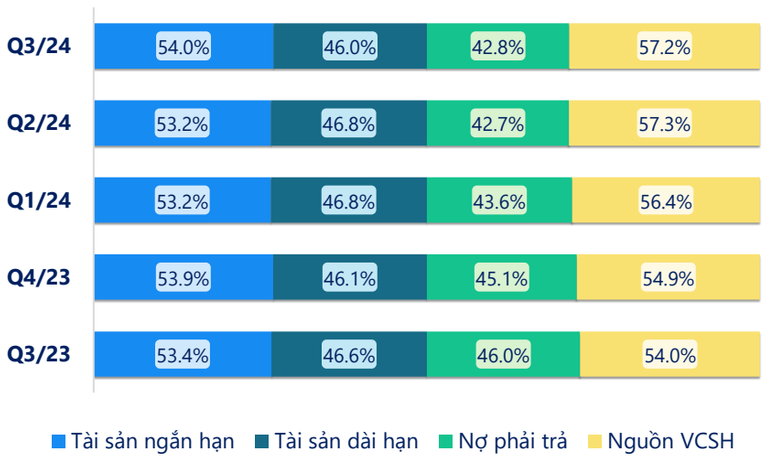
FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,310
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	319,790
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,074
P/E	14.5
EPS	775

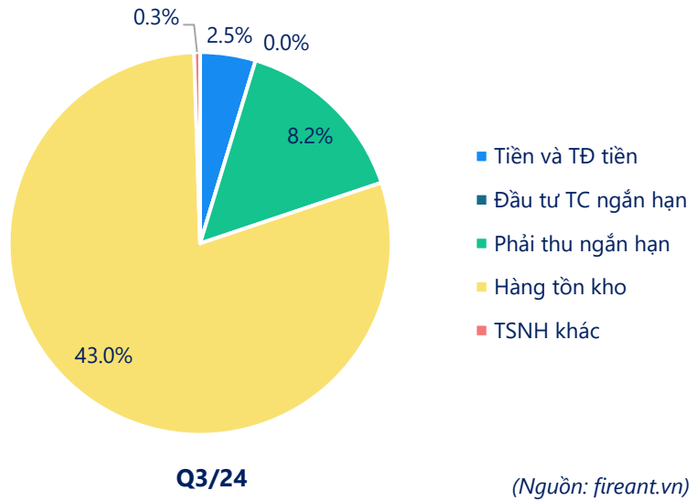
	YTD	1T	3T	6T
ITC	2.8%	-2.2%	-7.1%	-10.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



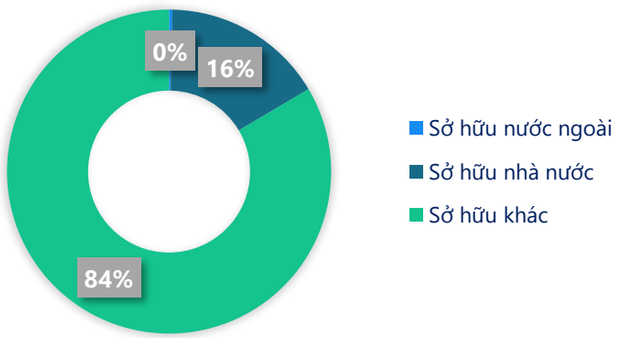
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



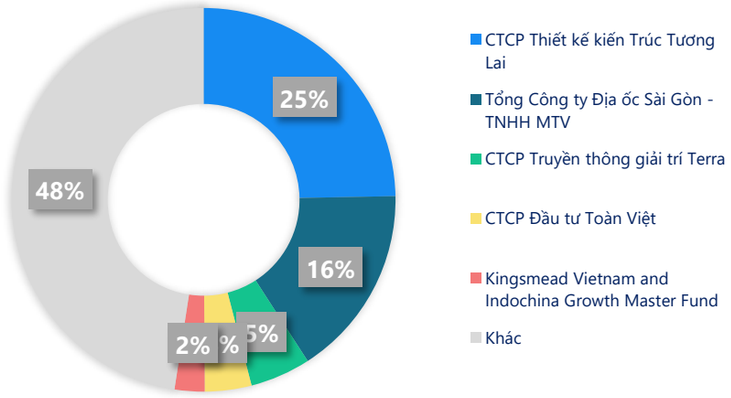
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



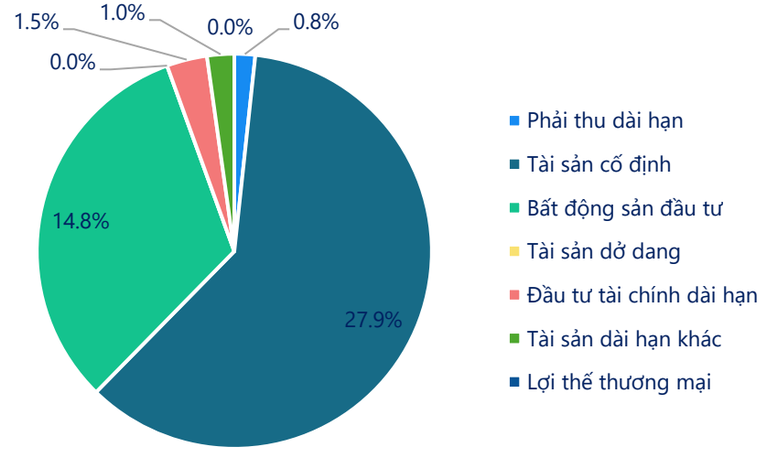
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

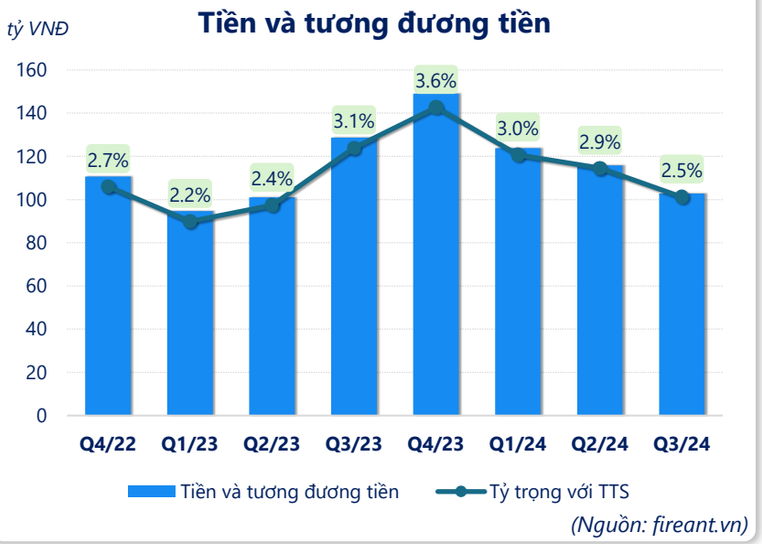


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

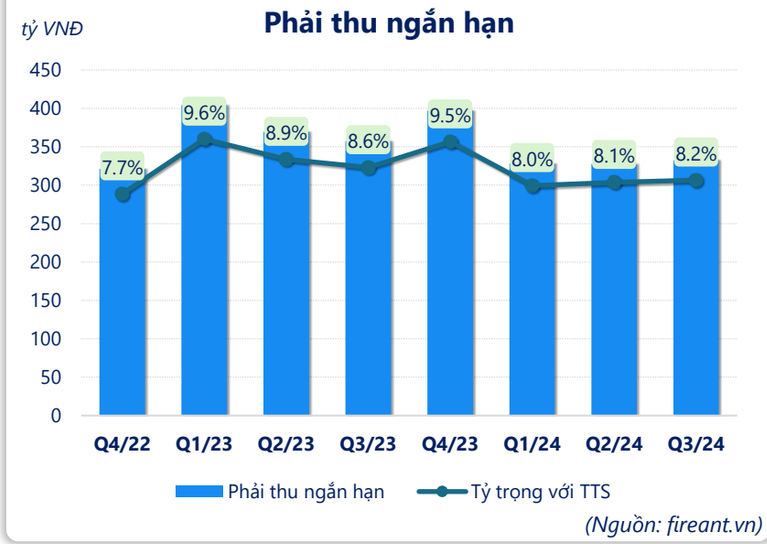
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



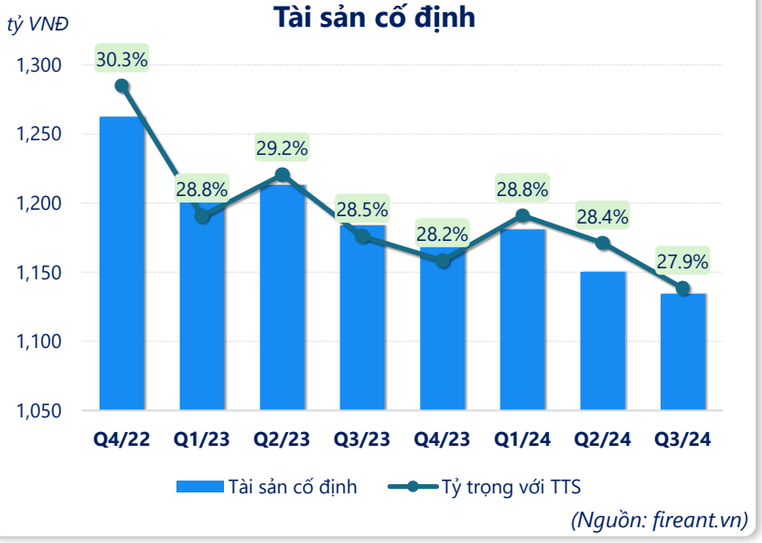
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



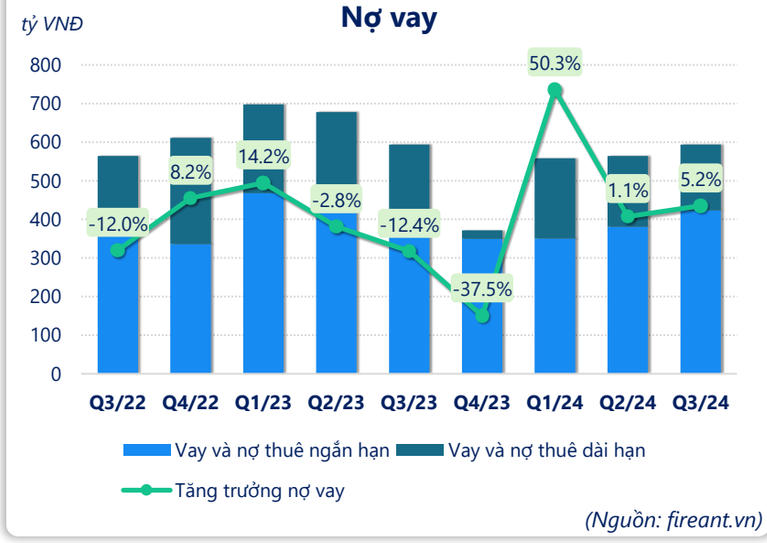
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



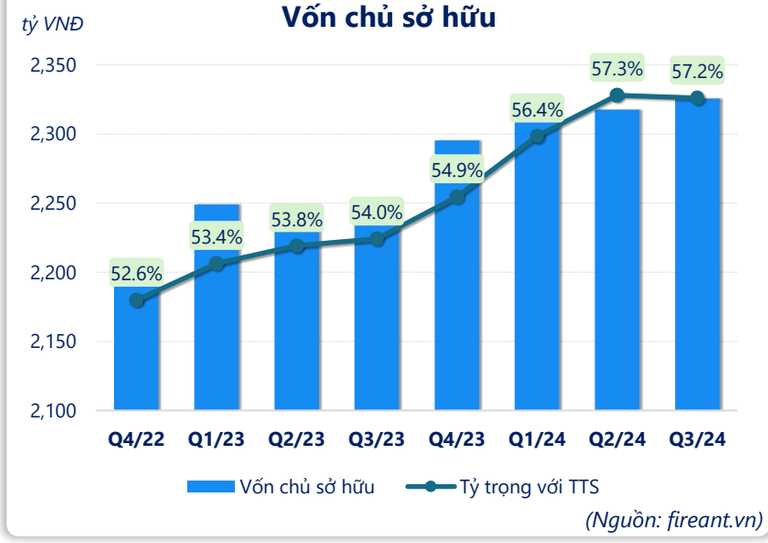
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

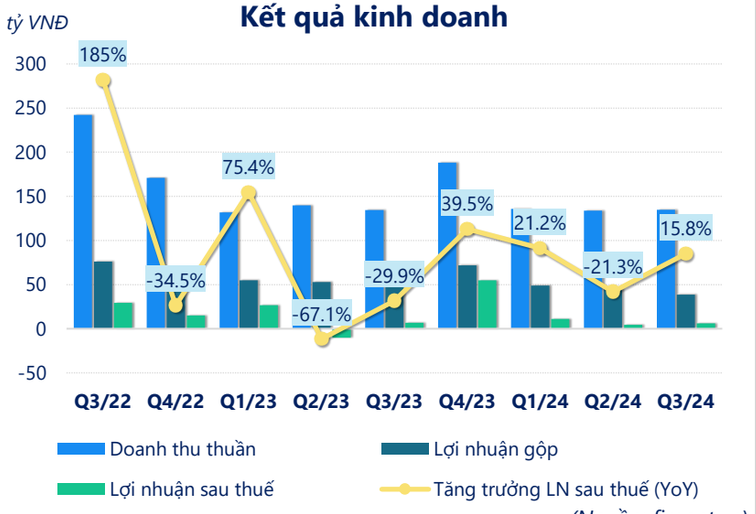


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

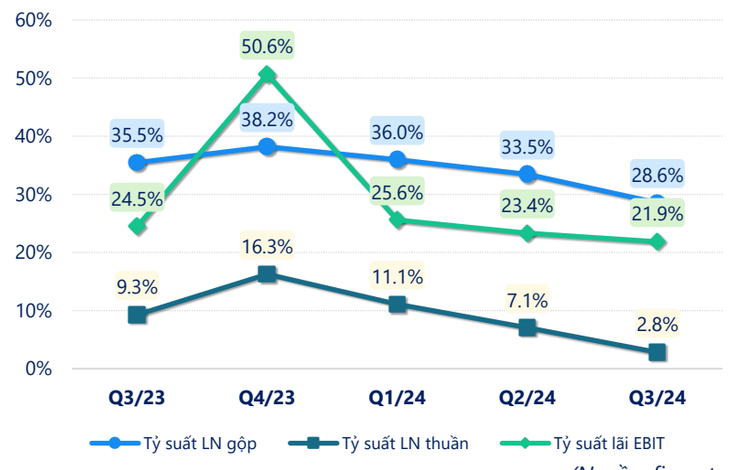
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Kết quả kinh doanh



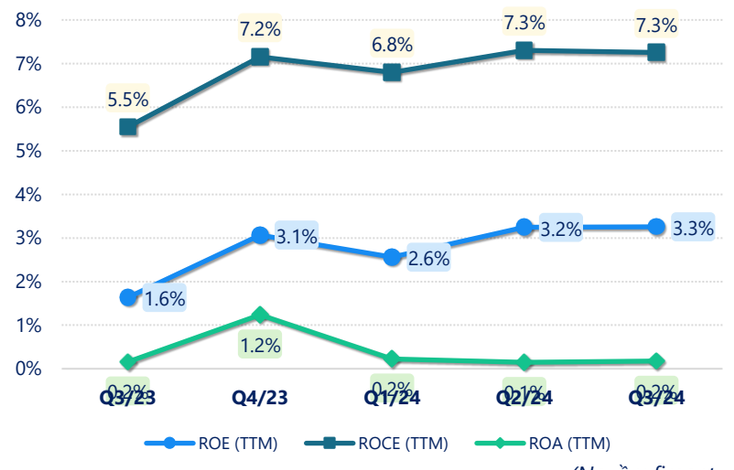
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



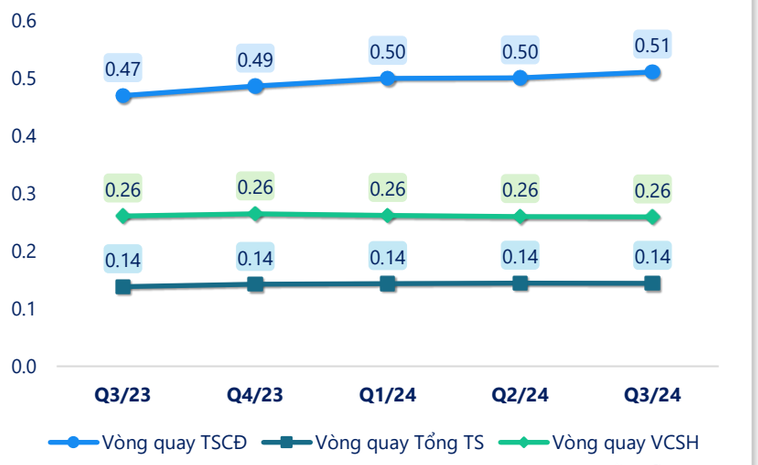
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



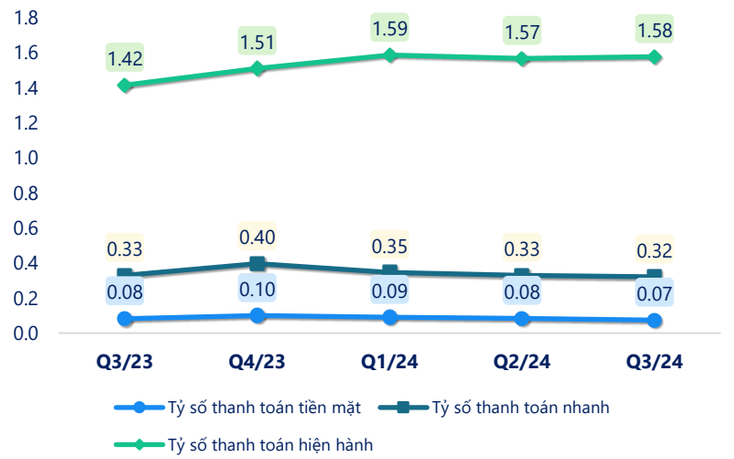
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



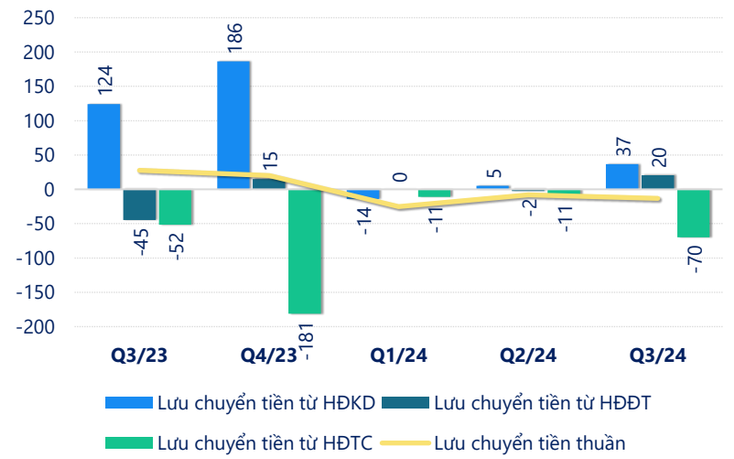
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,064**	**4,150**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,193	2,219	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	103	149	-31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	332	360	-7.8%
Hàng tồn kho	1,747	1,701	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	8.67	27.7%
Tài sản dài hạn	**1,871**	**1,931**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	31.9	11.9	168%
Tài sản cố định	1,134	1,196	-5.1%
Bất động sản đầu tư	601	615	-2.2%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**41.5**	**46.3**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,738	1,845	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**1,390**	**1,467**	**-5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	423	369	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	111	4.5%
Nợ dài hạn	348	378	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	198	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,326**	**2,305**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,326**	**2,305**	**0.9%**
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	134	188	136	134	135
Giá vốn hàng bán	86.7	116	86.9	89.0	96.2
Lợi nhuận gộp	47.7	71.8	48.8	44.8	38.5
Doanh thu HĐTC	1.67	0.84	0.64	0.31	0.14
Chi phí TC	21.1	20.4	18.4	19.9	18.7
Chi phí lãi vay	21.1	20.4	18.4	19.9	17.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.43	1.79	1.52	1.45	1.82
Chi phí QLDN	14.3	19.9	14.5	14.2	14.3
LN thuần từ HĐKD	12.5	30.6	15.1	9.44	3.80
Lợi nhuận khác	-0.66	44.2	1.25	1.85	8.09
LN trước thuế	11.8	74.8	16.3	11.3	11.9
Lợi nhuận sau thuế	6.84	54.8	10.9	4.42	6.12
LNST của CĐ cty mẹ	6.69	51.6	9.42	6.05	7.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	186	-14.1	5.03	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.9	15.1	0.03	-2.46	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.7	-181	-11.0	-10.7	-70.0
Tiền đầu kỳ	101	129	149	124	116
Lưu chuyển tiền thuần	**27.7**	**20.2**	**-25.1**	**-8.11**	**-13.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.11	0	0	0.10
Tiền cuối kỳ	129	149	124	116	103

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic